VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 160/2025/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 29 tháng 6 năm 2025

NGHỊ ĐỊNH
Quy định về Quỹ Phát triển dữ liệu quốc gia

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Dữ liệu ngày 30 tháng 11 năm 2024;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công an;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về Quỹ Phát triển dữ liệu quốc gia.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Nghị định này quy định chi tiết khoản 4 Điều 29 Luật Dữ liệu về thành lập, quản lý, sử dụng Quỹ Phát triển dữ liệu quốc gia.

2. Nghị định này áp dụng đối với Quỹ Phát triển dữ liệu quốc gia, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến quản trị, điều hành, tổ chức và hoạt động của Quỹ Phát triển dữ liệu quốc gia.

Điều 2. Thành lập Quỹ Phát triển dữ liệu quốc gia

Chính phủ thành lập Quỹ Phát triển dữ liệu quốc gia (sau đây gọi tắt là Quỹ) để thúc đẩy phát triển, khai thác, ứng dụng, quản trị dữ liệu quốc gia.

Điều 3. Địa vị pháp lý, tư cách pháp nhân của Quỹ

1. Quỹ Phát triển dữ liệu quốc gia là quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách, hoạt động không vì mục đích lợi nhuận và giao Bộ Công an quản lý.

2. Quỹ có tư cách pháp nhân, có ngân sách hoạt động, có báo cáo tài chính riêng, có con dấu, được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước và các ngân hàng thương mại hoạt động hợp pháp tại Việt Nam theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Mục tiêu hoạt động của Quỹ

1. Hỗ trợ các hoạt động phát triển, ứng dụng công nghệ trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn, học máy, điện toán đám mây, chuỗi khối, Internet vạn vật và các công nghệ khác trong xử lý dữ liệu để phục vụ công tác quản lý nhà nước, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng, phát triển kinh tế - xã hội.

2. Thúc đẩy việc ứng dụng dữ liệu phục vụ chuyển đổi số quốc gia; chuyển đổi số ở vùng nông thôn, miền núi, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn; hoạt động khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo về dữ liệu.

3. Phát triển mạng lưới chuyên gia, nhà khoa học, các tổ chức khoa học công nghệ, các hiệp hội về dữ liệu trong và ngoài nước.

4. Đầu tư cho doanh nghiệp, cá nhân hoạt động nghiên cứu các giải pháp gia tăng bảo vệ dữ liệu, chuyển giao công nghệ về dữ liệu, đổi mới sáng tạo về dữ liệu, phát triển ứng dụng công nghệ liên quan đến dữ liệu phục vụ công tác quản lý nhà nước, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng, phát triển kinh tế - xã hội.

5. Hỗ trợ khen thưởng tổ chức, cá nhân có thành tích trong công tác xây dựng, phát triển, bảo vệ, quản trị, xử lý dữ liệu; hỗ trợ tổ chức, cá nhân cung cấp dữ liệu cho cơ quan Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội.

6. Hỗ trợ tổ chức cung cấp dịch vụ công ích để khắc phục hậu quả, xử lý sự cố về an ninh, an toàn dữ liệu.

7. Hỗ trợ các hoạt động phát triển, ứng dụng dữ liệu quan trọng, dữ liệu cốt lõi, dữ liệu liên quan đến quốc phòng, an ninh, đối ngoại.

8. Hỗ trợ hoạt động hợp tác quốc tế về dữ liệu.

Điều 5. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Hoạt động phát triển dữ liệu là hoạt động của các tổ chức, cá nhân nhằm làm gia tăng giá trị của dữ liệu cả về số lượng và chất lượng phục vụ lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng, phát triển kinh tế - xã hội.

2. Công nghệ dữ liệu là công nghệ trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn, học máy, điện toán đám mây, chuỗi khối, Internet vạn vật, thực tại ảo, thực tại tăng cường và các công nghệ khác trong xử lý dữ liệu.

3. Hỗ trợ chi phí là việc cấp kinh phí cho các tổ chức, cá nhân để xây dựng, phát triển, bảo vệ, quản trị, xử lý dữ liệu.

4. Hỗ trợ nâng cao năng lực là việc Quỹ trực tiếp thực hiện các hoạt động liên quan đến đầu tư, mua sắm, bố trí nguồn lực cho các tổ chức, cá nhân để xây dựng, phát triển, bảo vệ, quản trị, xử lý dữ liệu.

5. Vốn ủy thác là khoản tiền bên ủy thác giao cho bên nhận ủy thác để thực hiện nội dung ủy thác.

6. Người quản lý Quỹ là người giữ chức danh, chức vụ Giám đốc, Phó Giám đốc, Kế toán trưởng của Quỹ.

7. Tài trợ là hoạt động hỗ trợ không hoàn lại bằng tiền hoặc hiện vật có nguồn gốc không thuộc ngân sách nhà nước với điều kiện, mục tiêu, đối tượng cụ thể của tổ chức, cá nhân (bên tài trợ) cho Quỹ để thực hiện các hoạt động quy định tại Chương IV Nghị định này.

8. Đóng góp là hoạt động góp tiền hoặc hiện vật không phải hoàn trả của tổ chức, cá nhân (bên đóng góp) cho Quỹ để thực hiện các hoạt động quy định tại Chương IV Nghị định này.

9. Ủy thác cho Quỹ là việc tổ chức, cá nhân (bên ủy thác) giao cho Quỹ (bên nhận ủy thác) khoản vốn bằng tiền để thực hiện các hoạt động quy định tại Chương IV Nghị định này. Bên ủy thác chịu mọi rủi ro, bên nhận ủy thác được hưởng phí ủy thác.

10. Hoạt động ủy thác cho vay của Quỹ là việc Quỹ (bên ủy thác) ủy thác cho ngân hàng (bên nhận ủy thác) để thực hiện cho vay đối với khách hàng vay vốn theo quy định tại Chương IV Nghị định này.

Điều 6. Nguyên tắc hoạt động của Quỹ

1. Việc tiếp nhận, quản lý và sử dụng tài trợ, viện trợ, đóng góp, ủy thác, tặng cho phải bảo đảm:

a) Tiếp nhận, quản lý và sử dụng tài trợ, viện trợ, đóng góp, ủy thác, tặng cho của các tổ chức, cá nhân bằng tiền hoặc hiện vật hoặc hình thức khác bảo đảm công khai, minh bạch;

b) Việc tiếp nhận, quản lý và sử dụng tài trợ, viện trợ, đóng góp, ủy thác, tặng cho phải tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam, điều ước quốc tế mà Việt Nam đã ký kết; việc nhận vốn ủy thác phải bảo đảm phù hợp với khả năng hoàn trả của Quỹ;

c) Không tiếp nhận tài trợ, viện trợ, đóng góp, ủy thác, tặng cho gây phương hại đến lợi ích quốc gia, an ninh, quốc phòng, vi phạm pháp luật về phòng, chống tham nhũng, hoạt động rửa tiền, tài trợ khủng bố và các hoạt động khác trái quy định pháp luật;

d) Các tổ chức, cá nhân tự nguyện tài trợ, đóng góp không có điều kiện kèm theo có thể chuyển tiền vào tài khoản của Quỹ mà không phải thực hiện theo Điều 12, Điều 13, Điều 14, Điều 15 Nghị định này.

2. Việc cho vay, hỗ trợ, đầu tư của Quỹ phải bảo đảm:

a) Công khai, minh bạch, tiết kiệm, tránh lãng phí, đảm bảo an toàn vốn và tuân thủ các quy định pháp luật;

b) Mỗi tổ chức, cá nhân có thể được Quỹ cho vay, hỗ trợ, đầu tư với nhiều hình thức khác nhau;

c) Tổ chức, cá nhân tự kê khai và chịu trách nhiệm về các số liệu, thông tin trong hồ sơ đề nghị cho vay, hỗ trợ, đầu tư;

d) Người quản lý Quỹ được miễn trừ trách nhiệm trong trường hợp cho vay, hỗ trợ, đầu tư các tổ chức, cá nhân thử nghiệm công nghệ dữ liệu, mô hình kinh doanh mới phục vụ lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng, phát triển kinh tế - xã hội mà có thiệt hại về kinh tế do nguyên nhân khách quan khi đã thực hiện đầy đủ các quy trình, quy định liên quan trong quá trình triển khai thực hiện;

đ) Không hỗ trợ cho tổ chức, cá nhân đã nhận được hỗ trợ từ nguồn hỗ trợ khác của Nhà nước cho cùng một hạng mục;

e) Quỹ không hỗ trợ chi phí cho các tổ chức, cá nhân đã viện trợ, tài trợ, đóng góp, ủy thác, tặng cho Quỹ.

Điều 7. Nhiệm vụ và quyền hạn của Quỹ

1. Nhiệm vụ của Quỹ

a) Thực hiện các nhiệm vụ phù hợp với mục tiêu hoạt động của Quỹ;

b) Tiếp nhận, quản lý và sử dụng vốn đúng quy định;

c) Thực hiện chế độ báo cáo, chế độ kế toán theo quy định của pháp luật;

d) Chấp hành việc thanh tra, kiểm tra, kiểm toán của các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật;

đ) Cung cấp số liệu, công bố công khai về quy chế hoạt động, cơ chế tài chính, kết quả hoạt động của Quỹ và báo cáo tài chính hàng năm đã được kiểm toán theo quy định của pháp luật.

2. Quyền hạn của Quỹ

a) Tổ chức và hoạt động theo đúng nguyên tắc và mục tiêu hoạt động của Quỹ;

b) Kiểm tra, giám sát định kỳ và đột xuất việc sử dụng nguồn vốn của Quỹ; thu hồi vốn cho vay, chi phí hỗ trợ đối với tổ chức, cá nhân vi phạm các điều kiện, cam kết đã ký với Quỹ;

c) Chi đầu tư hạ tầng, trang thiết bị, cơ sở vật chất nhằm thực hiện mục tiêu hoạt động của Quỹ;

d) Chi cho đầu tư, hoạt động khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo về dữ liệu theo quy định;

đ) Ủy thác cho ngân hàng thực hiện cho vay với lãi suất ưu đãi; hỗ trợ chi phí cho tổ chức, cá nhân để thúc đẩy các hoạt động theo mục tiêu của Quỹ;

e) Tổ chức các hoạt động nâng cao năng lực cho các tổ chức, cá nhân phù hợp với quy định tại Nghị định này và pháp luật có liên quan;

g) Thuê các tổ chức, chuyên gia, nhà khoa học để hỗ trợ hoạt động của Quỹ; hợp tác với các cơ sở giáo dục để hỗ trợ hoạt động đào tạo của Quỹ; thực hiện hoặc sử dụng dịch vụ tư vấn, đánh giá năng lực đối với tổ chức, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo;

h) Sử dụng ngân sách hoạt động nhàn rỗi của Quỹ để gửi tiết kiệm kỳ hạn tối đa không quá 12 tháng tại các ngân hàng thương mại nhằm mục đích bảo toàn và phát triển ngân sách hoạt động của Quỹ.

Điều 8. Ngân sách hoạt động của Quỹ

1. Ngân sách nhà nước cấp vốn cho Quỹ là 1.000 tỷ đồng. Căn cứ khả năng cân đối ngân sách, Quỹ được hỗ trợ kinh phí hằng năm để bảo đảm duy trì mức 1.000 tỷ đồng tại thời điểm đầu các năm tài chính.

2. Các nguồn kinh phí ngoài ngân sách nhà nước hỗ trợ cho Quỹ gồm:

a) Thu từ kết quả hoạt động của Quỹ: các khoản lãi cho vay, lãi tiền gửi và các khoản thu khác;

b) Các khoản tài trợ, viện trợ, đóng góp, tặng cho của các tổ chức, cá nhân;

c) Nguồn khác theo quy định pháp luật.

Chương II
CƠ CẤU TỔ CHỨC CỦA QUỸ

Điều 9. Cơ quan quản lý của Quỹ

1. Bộ Công an sử dụng bộ máy của cơ quan chuyên môn tham mưu giúp Bộ Công an quản lý nhà nước về dữ liệu làm cơ quan quản lý Quỹ.

2. Cơ quan quản lý Quỹ gồm có Giám đốc, các Phó giám đốc, Kế toán trưởng, bộ máy giúp việc.

3. Giám đốc Quỹ do Bộ trưởng Bộ Công an bổ nhiệm hoặc miễn nhiệm, làm việc theo chế độ kiêm nhiệm. Giám đốc Quỹ là người đại diện theo quy định pháp luật của Quỹ; được ký hợp đồng theo quy định của pháp luật đối với một số công việc phục vụ hoạt động của quỹ, chịu trách nhiệm trước pháp luật và Bộ trưởng Bộ Công an.

4. Các Phó Giám đốc, Kế toán trưởng của Quỹ làm việc theo chế độ kiêm nhiệm do Bộ trưởng Bộ Công an bổ nhiệm hoặc miễn nhiệm theo đề nghị của Giám đốc Quỹ.

5. Bộ máy giúp việc đảm nhiệm các công việc chuyên môn, nghiệp vụ; tham mưu giúp việc cho Giám đốc Quỹ. Bộ máy giúp việc của Quỹ gồm có:

a) Cán bộ, chiến sĩ Công an nhân dân được phân công thực hiện các hoạt động nghiệp vụ của Quỹ theo chế độ kiêm nhiệm hoặc chuyên trách do Giám đốc Quỹ quyết định;

b) Người lao động được Quỹ tuyển dụng dưới hình thức hợp đồng lao động.

6. Chế độ làm việc, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan quản lý Quỹ được quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động Quỹ do Bộ trưởng Bộ Công an ban hành.

Điều 10. Hội đồng chuyên gia

1. Giám đốc Quỹ quyết định việc thành lập, cơ cấu, số lượng thành viên Hội đồng chuyên gia của Quỹ để thực hiện một hoặc một số nhiệm vụ trong một khoảng thời gian được quy định tại quyết định thành lập hoặc tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

2. Hội đồng chuyên gia thẩm định, đánh giá các đề án, dự án, phương án sản xuất kinh doanh, chương trình đề nghị cho vay, hỗ trợ, đầu tư của các tổ chức, cá nhân; tư vấn cho Giám đốc Quỹ về các hoạt động khác.

3. Thành viên Hội đồng chuyên gia bao gồm: Phó Giám đốc Quỹ, các chuyên gia, nhà khoa học, nhà quản lý trong nước và nước ngoài có uy tín, có trình độ

chuyên môn cao, được lựa chọn từ danh sách chuyên gia của Quỹ trên cơ sở thành tích chuyên môn, tín nhiệm của các nhà khoa học, nhà quản lý trong lĩnh vực chuyên môn về dữ liệu, tài chính, công nghệ thông tin.

4. Hội đồng chuyên gia hoạt động theo nguyên tắc dân chủ, khách quan, trung thực, tuân thủ pháp luật. Giám đốc Quỹ ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng chuyên gia.

5. Chi phí hoạt động của Hội đồng chuyên gia, chi phí thuê chuyên gia được sử dụng từ nguồn ngân sách hoạt động của Quỹ.

Chương III
HOẠT ĐỘNG TIẾP NHẬN, QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG TÀI TRỢ, VIỆN TRỢ, ĐÓNG GÓP, NHẬN ỦY THÁC, TẶNG CHO

Điều 11. Phương thức tiếp nhận khoản tài trợ, đóng góp, nhận ủy thác, tặng cho

1. Đối với tài trợ, đóng góp, tặng cho bằng tiền: bên tài trợ, đóng góp, tặng cho bằng tiền mặt hoặc thực hiện chuyển khoản cho Quỹ thông qua tài khoản của Quỹ mở tại ngân hàng thương mại.

2. Đối với tài trợ, đóng góp, tặng cho bằng hiện vật hoặc hình thức khác thì thực hiện theo thỏa thuận giữa Quỹ và bên tài trợ, đóng góp, tặng cho và được thể hiện tại văn kiện, hồ sơ nhận tài trợ, đóng góp, tặng cho.

3. Đối với ủy thác cho Quỹ: bên ủy thác sẽ chuyển khoản tiền ủy thác bằng đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ khác cho Quỹ thông qua tài khoản của Quỹ mở tại ngân hàng thương mại.

Điều 12. Thẩm quyền phê duyệt và chuẩn bị văn kiện, hồ sơ tài trợ, đóng góp, nhận ủy thác, tặng cho

1. Thẩm quyền phê duyệt khoản tài trợ, đóng góp, nhận ủy thác, tặng cho được thực hiện như sau:

a) Bộ trưởng Bộ Công an quyết định phê duyệt việc tài trợ, đóng góp, ủy thác, tặng cho của các tổ chức, cá nhân nước ngoài. Trường hợp tài trợ, đóng góp, ủy thác, tặng cho không đủ điều kiện tiếp nhận, Bộ Công an thông báo cho bên tài trợ, đóng góp, ủy thác, tặng cho về việc không tiếp nhận;

b) Giám đốc Quỹ quyết định phê duyệt việc nhận tài trợ, đóng góp, ủy thác, tặng cho của các tổ chức, cá nhân Việt Nam. Trường hợp tài trợ, đóng góp, ủy

thác, tặng cho không đủ điều kiện tiếp nhận, Quỹ thông báo cho bên tài trợ, đóng góp, ủy thác, tặng cho về việc không tiếp nhận.

2. Đối với khoản tài trợ, đóng góp, nhận ủy thác, tặng cho thuộc thẩm quyền phê duyệt của Bộ trưởng Bộ Công an:

a) Quỹ chủ trì chuẩn bị văn kiện, hồ sơ tiếp nhận tài trợ, đóng góp, nhận ủy thác, tặng cho;

b) Quỹ có nhiệm vụ phối hợp với các tổ chức trong nước và bên tài trợ, đóng góp, nhận ủy thác, tặng cho trong quá trình lập văn kiện, hồ sơ.

3. Đối với khoản tài trợ, đóng góp, nhận ủy thác, tặng cho thuộc thẩm quyền phê duyệt của Giám đốc Quỹ, Quỹ phối hợp với các tổ chức trong nước và bên tài trợ, đóng góp, ủy thác, tặng cho trong quá trình lập văn kiện, hồ sơ.

4. Quỹ có trách nhiệm triển khai, bảo đảm về tiến độ, chất lượng và nội dung văn kiện, hồ sơ tài trợ, đóng góp, nhận ủy thác, tặng cho.

Điều 13. Nội dung của văn kiện tiếp nhận tài trợ, đóng góp, nhận ủy thác, tặng cho

Văn kiện tiếp nhận tài trợ, đóng góp, nhận ủy thác, tặng cho bao gồm những nội dung chủ yếu sau:

1. Bối cảnh và sự cần thiết của việc tiếp nhận tài trợ, đóng góp, nhận ủy thác, tặng cho, trong đó nêu rõ những vấn đề mà khoản tài trợ, đóng góp, nhận ủy thác, tặng cho sẽ được sử dụng để giải quyết.

2. Mục tiêu dài hạn (nếu có) và mục tiêu ngắn hạn của tài trợ, đóng góp, nhận ủy thác, tặng cho.

3. Những kết quả dự kiến của việc sử dụng khoản tài trợ, đóng góp, nhận ủy thác, tặng cho và các chỉ số đo lường các kết quả đó.

4. Thời gian thực hiện tài trợ, đóng góp, nhận ủy thác, tặng cho và địa bàn thực hiện.

5. Cam kết, điều kiện đối với khoản tài trợ, đóng góp của bên tài trợ, đóng góp, khoản ủy thác của bên ủy thác; nghĩa vụ và cam kết của Quỹ để sử dụng khoản tài trợ, đóng góp, nhận ủy thác, tặng cho.

6. Tổng giá trị và cơ cấu vốn của tài trợ, đóng góp, nhận ủy thác, tặng cho.

7. Vốn đối ứng và nguồn bảo đảm (nếu có).

8. Phương thức tổ chức, quản lý và thực hiện khoản tài trợ, đóng góp, nhận ủy thác, tặng cho.

9. Phương án thực hiện tài trợ, đóng góp, nhận ủy thác, tặng cho.

10. Hiệu quả, khả năng vận dụng kết quả thực hiện vào thực tiễn và tính bền vững của việc thực hiện tài trợ, đóng góp, nhận ủy thác, tặng cho.

Điều 14. Thẩm định khoản tài trợ, đóng góp, nhận ủy thác, tặng cho

1. Văn kiện, hồ sơ khoản tài trợ, đóng góp, nhận ủy thác, tặng cho phải được thẩm định để làm cơ sở phê duyệt, ký kết và thực hiện.

2. Bộ Công an giao một đơn vị chức năng trực thuộc chủ trì tổ chức thẩm định khoản tài trợ, đóng góp, nhận ủy thác, tặng cho đối với trường hợp thẩm quyền phê duyệt của Bộ trưởng Bộ Công an.

3. Quỹ chủ trì tổ chức thẩm định tài trợ, đóng góp, nhận ủy thác, tặng cho thuộc thẩm quyền phê duyệt của Giám đốc Quỹ.

4. Đơn vị chủ trì thẩm định được mời các đơn vị chuyên môn, các tổ chức tư vấn và chuyên gia tư vấn độc lập để hỗ trợ thẩm định văn kiện, hồ sơ tài trợ, đóng góp, nhận ủy thác, tặng cho.

5. Đơn vị chủ trì thẩm định lập hồ sơ thẩm định khoản tài trợ, đóng góp, nhận ủy thác, tặng cho bao gồm:

a) Văn bản trình phê duyệt của Quỹ về văn kiện, hồ sơ tài trợ, đóng góp, nhận ủy thác, tặng cho;

b) Văn bản của bên tài trợ, đóng góp, ủy thác đồng ý về nội dung khoản tài trợ, đóng góp, nhận ủy thác, tặng cho;

c) Văn bản xác nhận giá trị của tài sản được tài trợ, đóng góp và chứng thư thẩm định giá đối với tài sản được tài trợ, đóng góp, tặng cho được cấp bởi tổ chức thẩm định giá hợp pháp và đủ năng lực được Việt Nam công nhận (nếu có);

d) Báo cáo thẩm định;

đ) Tài liệu khác có liên quan (nếu có).

6. Nội dung chính của báo cáo thẩm định:

a) Sự phù hợp với các quy định của pháp luật hiện hành của các số liệu, luận cứ, tính toán, kết luận và đề xuất nêu trong hồ sơ được thẩm định;

b) Tính khả thi của khoản tài trợ, đóng góp, nhận ủy thác, tặng cho;

c) Tính hợp lý của việc sử dụng khoản tài trợ, đóng góp, nhận ủy thác, tặng cho cho các hoạt động của Quỹ;

d) Những vấn đề bất cập, tồn tại, hướng xử lý, biện pháp xử lý, tổ chức có trách nhiệm xử lý và thời hạn xử lý;

đ) Những cam kết trong trường hợp thay đổi cơ chế, chính sách, sự khác biệt về thủ tục tiếp nhận và thực hiện khoản tài trợ, đóng góp, nhận ủy thác, tặng cho, các yêu cầu và điều kiện của bên tài trợ, đóng góp, ủy thác, tặng cho (nếu có);

e) Năng lực tổ chức, quản lý thực hiện (bao gồm cả năng lực tài chính) của Quỹ;

g) Hiệu quả, khả năng vận dụng kết quả thực hiện vào thực tiễn và tính bền vững của việc thực hiện khoản tài trợ, đóng góp, nhận ủy thác, tặng cho;

h) Những ý kiến đã được thống nhất hoặc còn khác nhau giữa các bên liên quan;

i) Đề xuất về việc Quỹ được tiếp nhận và thực hiện khoản tài trợ, đóng góp, nhận ủy thác, tặng cho;

k) Thời hạn hoàn thiện hồ sơ khoản tài trợ, đóng góp, nhận ủy thác, tặng cho;

l) Thông tin về việc đăng ký hoạt động, đăng ký kinh doanh và tư cách pháp nhân của tổ chức là bên tài trợ, đóng góp, nhận ủy thác, tặng cho hoặc thông tin hợp pháp về cá nhân là bên tài trợ, đóng góp, nhận ủy thác, tặng cho tại Việt Nam.

7. Trong quá trình thẩm định, đơn vị chủ trì thẩm định báo cáo cấp có thẩm quyền gửi văn bản xin ý kiến các cơ quan, đơn vị có liên quan. Các cơ quan, đơn vị tham gia thẩm định chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thẩm định thuộc phạm vi trách nhiệm quản lý của mình.

Điều 15. Ký kết việc tiếp nhận tài trợ, đóng góp, nhận ủy thác, tặng cho

1. Văn bản, quyết định phê duyệt tiếp nhận tài trợ, đóng góp, nhận ủy thác, tặng cho gồm những nội dung chính sau:

a) Tên khoản tài trợ, đóng góp, nhận ủy thác, tặng cho;

b) Bên tiếp nhận khoản tài trợ, đóng góp, nhận ủy thác, tặng cho: Quỹ Phát triển dữ liệu quốc gia; Tên tổ chức, cá nhân là bên tài trợ, đóng góp, ủy thác, tặng cho;

c) Mục tiêu và kết quả chủ yếu của khoản tài trợ, đóng góp, nhận ủy thác, tặng cho;

d) Thời gian và địa bàn thực hiện;

đ) Tổng giá trị và cơ cấu vốn của khoản tài trợ, đóng góp, nhận ủy thác, tặng cho.

2. Ký kết văn kiện, hồ sơ tài trợ, đóng góp, nhận ủy thác, tặng cho:

a) Việc ký kết văn kiện, thỏa thuận tài trợ, đóng góp, ủy thác, tặng cho chỉ tiến hành sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt tiếp nhận khoản tài trợ, đóng góp, nhận ủy thác, tặng cho và được Quỹ thông báo chính thức bằng văn bản cho bên tài trợ, đóng góp, ủy thác, tặng cho;

b) Giám đốc Quỹ thực hiện ký kết văn kiện, thỏa thuận tài trợ, đóng góp, nhận ủy thác, tặng cho với bên tài trợ, đóng góp, ủy thác, tặng cho theo quy định;

c) Công bố thông tin: trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày ký kết văn kiện, hồ sơ tài trợ, đóng góp, nhận ủy thác, Quỹ có trách nhiệm công bố thông tin trên Trang thông tin điện tử của Quỹ và tại trụ sở Quỹ.

Điều 16. Tiếp nhận tài trợ, đóng góp, nhận ủy thác, tặng cho

1. Đối với tài trợ, đóng góp, nhận ủy thác, tặng cho bằng tiền:

a) Quỹ mở sổ kế toán chi tiết để theo dõi riêng số tiền được tài trợ, đóng góp, nhận ủy thác, tặng cho;

b) Quỹ mở tài khoản tại ngân hàng thương mại để tiếp nhận đối với khoản tài trợ, đóng góp, nhận ủy thác, tặng cho được chuyển khoản.

2. Đối với tài trợ, đóng góp, tặng cho bằng hiện vật hoặc hình thức khác:

Quỹ có trách nhiệm thực hiện các thủ tục nhận bàn giao, chuẩn bị các điều kiện để bảo quản hiện vật hoặc hình thức khác được tài trợ, đóng góp, tặng cho bảo đảm thuận lợi, nhanh chóng.

Điều 17. Điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung văn kiện, hồ sơ, quyết định phê duyệt tài trợ, đóng góp, nhận ủy thác, tặng cho trong quá trình thực hiện

1. Đối với các tài trợ, đóng góp, nhận ủy thác, tặng cho do Bộ trưởng Bộ Công an phê duyệt:

a) Việc điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung được thực hiện khi thay đổi các mục tiêu dài hạn (nếu có) và mục tiêu ngắn hạn, phương thức tổ chức, quản lý và thực hiện, các kết quả chủ yếu và địa bàn thực hiện của khoản tài trợ, đóng góp, nhận ủy thác, tặng cho đã được phê duyệt hoặc các điều chỉnh về tiến độ thực hiện quá 24 tháng so với thời gian đã được phê duyệt phải báo cáo Bộ trưởng Bộ Công an xem xét, quyết định;

b) Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được đề xuất điều chỉnh, đơn vị chủ trì thẩm định tài trợ, đóng góp, nhận ủy thác, tặng cho trình Bộ trưởng Bộ Công an quyết định điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung đối với tài trợ, đóng góp, nhận ủy thác, tặng cho.

2. Đối với tài trợ đóng góp, nhận ủy thác, tặng cho do Giám đốc Quỹ phê duyệt:

a) Những điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung làm cho khoản tài trợ, đóng góp, nhận ủy thác, tặng cho trở thành một trong các trường hợp thuộc thẩm quyền phê duyệt của Bộ trưởng Bộ Công an thì đơn vị chủ trì thẩm định tài trợ, đóng góp, nhận ủy thác, tặng cho chủ trì, phối hợp với Quỹ báo cáo Bộ trưởng Bộ Công an xem xét, quyết định;

b) Các điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung không thuộc quy định tại điểm a khoản này do Giám đốc Quỹ quyết định;

c) Trong thời hạn 10 ngày sau khi chấp thuận việc điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung đối với tài trợ, đóng góp, nhận ủy thác, tặng cho Giám đốc Quỹ ban hành quyết định điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung đối với khoản tài trợ, đóng góp, nhận ủy thác, tặng cho.

Điều 18. Sử dụng nguồn tài trợ, viện trợ, đóng góp, nhận ủy thác, tặng cho

Quỹ sử dụng nguồn tài trợ, viện trợ, đóng góp, nhận ủy thác, tặng cho và lợi nhuận phát sinh từ các nguồn này để thực hiện các hoạt động sau:

1. Bổ sung vào nguồn ngân sách hoạt động của Quỹ.

2. Cho vay, hỗ trợ, đầu tư theo quy định tại Chương IV Nghị định này và yêu cầu của bên ủy thác, nhà tài trợ bảo đảm phù hợp với quy định của Nghị định này.

Chương IV
HOẠT ĐỘNG ỦY THÁC CHO VAY, HỖ TRỢ, ĐẦU TƯ

Mục 1
ỦY THÁC CHO VAY

Điều 19. Phương thức ủy thác cho vay

1. Quỹ ủy thác cho ngân hàng thương mại có vốn nhà nước, ngân hàng chính sách (sau đây gọi tắt là ngân hàng) để thực hiện cho vay.

2. Việc ngân hàng nhận ủy thác từ Quỹ được thực hiện theo quy định của pháp luật về hoạt động ủy thác, nhận ủy thác của tổ chức tín dụng và theo thỏa thuận giữa Quỹ và ngân hàng.

3. Việc cho vay được thực hiện bằng hình thức cho vay có bảo đảm.

Điều 20. Đối tượng và điều kiện vay vốn của Quỹ

1. Đối tượng được vay vốn của Quỹ gồm:

a) Tổ chức cung cấp sản phẩm, dịch vụ về dữ liệu;

b) Tổ chức thực hiện dự án sản xuất, kinh doanh về ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo trong xây dựng, phát triển, bảo vệ, quản trị, xử lý, sử dụng dữ liệu;

c) Tổ chức thực hiện dự án phát triển công nghệ dữ liệu.

2. Đối tượng vay vốn của Quỹ phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Có tư cách pháp nhân được thành lập theo quy định pháp luật Việt Nam;

b) Tại thời điểm đề nghị cho vay, không có các khoản nợ thuế, nợ xấu tại các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

3. Dự án sản xuất, kinh doanh quy định tại khoản 1 Điều này phải đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Công nghệ của dự án thuộc quyền sử dụng hợp pháp của tổ chức và không thuộc danh mục công nghệ hạn chế chuyển giao hoặc danh mục công nghệ cấm chuyển giao;

b) Sản phẩm của dự án được sản xuất và lưu thông theo quy định của pháp luật.

Điều 21. Lãi suất ủy thác cho vay, phí ủy thác cho vay

1. Lãi suất cho vay ngắn, trung, dài hạn bằng 80% mức thấp nhất lãi suất cho vay thương mại tương ứng. Mức thấp nhất lãi suất cho vay thương mại được xác định trên cơ sở so sánh lãi suất cho vay bình quân của 04 ngân hàng thương mại có vốn nhà nước và có tổng tài sản lớn nhất tại thời điểm xác định lãi suất cho vay của Quỹ.

2. Hằng năm hoặc trong từng thời kỳ, căn cứ nguyên tắc xác định lãi suất quy định tại khoản 1 Điều này, Giám đốc Quỹ công bố mức lãi suất cho vay của Quỹ.

3. Phí ủy thác cho vay là khoản tiền Quỹ phải trả cho ngân hàng để thực hiện việc ủy thác cho vay, do hai bên thỏa thuận, phù hợp với quy định pháp luật.

Điều 22. Mức cho vay, thời hạn cho vay

1. Tổng mức cho vay của Quỹ đối với một tổ chức không được vượt quá 15% ngân sách hoạt động thực có của Quỹ tại mọi thời điểm.

2. Thời hạn cho vay được xác định phù hợp với khả năng thu hồi vốn, khả năng trả nợ của tổ chức và điều kiện cụ thể của từng dự án sản xuất, kinh doanh nhưng tối đa không quá 05 năm.

Điều 23. Hồ sơ, trình tự, thủ tục ủy thác cho vay

1. Tổ chức nộp hồ sơ đề nghị vay vốn theo quy định của pháp luật.

2. Ngân hàng có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ đề nghị vay vốn, thẩm định hồ sơ cho vay đối với đối tượng đáp ứng các điều kiện theo quy định tại Điều 20 Nghị định này. Trong vòng 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, ngân hàng thẩm định hồ sơ và thông báo cho Quỹ kết quả xử lý hồ sơ.

3. Sau khi thẩm định hồ sơ cho vay, ngân hàng có trách nhiệm gửi cho Quỹ hồ sơ đề nghị ủy thác cho vay, bao gồm:

a) Văn bản đề nghị ủy thác cho vay của ngân hàng;

b) Hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này;

c) Hồ sơ dự án sản xuất kinh doanh và các tài liệu khác chứng minh tổ chức có đủ điều kiện vay vốn theo quy định tại Điều 20 Nghị định này.

4. Quỹ có trách nhiệm tiếp nhận, đánh giá hồ sơ đề nghị ủy thác cho vay và quyết định phê duyệt hồ sơ đề nghị ủy thác cho vay của ngân hàng. Trong vòng 10 ngày làm việc kể từ ngày Quỹ nhận được đủ hồ sơ hợp lệ từ ngân hàng, Quỹ có văn bản thông báo cho ngân hàng về việc đồng ý hoặc từ chối phê duyệt hồ sơ đề nghị ủy thác. Trường hợp từ chối phê duyệt, Quỹ thông báo cho ngân hàng bằng văn bản và nêu rõ lý do từ chối.

5. Sau khi phê duyệt hồ sơ đề nghị ủy thác cho vay của ngân hàng, Quỹ có trách nhiệm thực hiện việc chuyển vốn ủy thác cho ngân hàng.

Điều 24. Thỏa thuận ủy thác cho vay

1. Thỏa thuận ủy thác cho vay giữa Quỹ và ngân hàng phải được lập thành hợp đồng, gồm các nội dung sau:

a) Thông tin về pháp nhân của Quỹ và ngân hàng, địa điểm, thời điểm ký hợp đồng;

b) Các thỏa thuận về số tiền cho vay, mục đích sử dụng vốn vay, thời hạn cho vay, đồng tiền cho vay, lãi suất cho vay, tài sản bảo đảm, nhận vốn vay, hoàn trả vốn, thu hồi lãi, gốc cho vay, chuyển nợ quá hạn, cơ cấu lại thời hạn trả nợ, hiệu lực của thỏa thuận ủy thác cho vay;

c) Mục đích ủy thác cho vay; phạm vi, nội dung ủy thác cho vay; thời hạn ủy thác cho vay; phí ủy thác cho vay; vốn ủy thác; thời gian giao vốn ủy thác; đồng tiền thực hiện ủy thác (nếu có); chấm dứt hợp đồng trước hạn; xử lý tranh chấp;

d) Quyền, nghĩa vụ của bên ủy thác, bên nhận ủy thác, trong đó phải quy định rõ bên ủy thác chịu mọi rủi ro và hưởng mọi lợi ích từ hoạt động ủy thác, bên nhận ủy thác được hưởng phí ủy thác.

2. Ngoài các nội dung quy định tại khoản 1 Điều này, các bên có thể thỏa thuận các nội dung khác phù hợp với quy định của pháp luật có liên quan.

3. Thỏa thuận cho vay giữa ngân hàng và khách hàng phải phù hợp với thỏa thuận ủy thác cho vay giữa Quỹ và ngân hàng và quy định pháp luật khác có liên quan.

Điều 25. Nguyên tắc xử lý rủi ro cho vay

1. Việc xem xét xử lý rủi ro phải căn cứ vào nguyên nhân dẫn đến rủi ro, mức độ rủi ro, tình hình sản xuất kinh doanh, tình hình tài chính, khả năng trả nợ của tổ chức. Giám đốc Quỹ có trách nhiệm ban hành Quy chế về xử lý rủi ro cho vay bao gồm tối thiểu các nội dung sau:

a) Nguyên tắc xử lý rủi ro;

b) Các trường hợp, biện pháp xử lý rủi ro;

c) Thẩm quyền xử lý rủi ro;

d) Hồ sơ, trình tự thủ tục xử lý rủi ro;

đ) Sử dụng dự phòng rủi ro;

e) Chế độ thông tin, báo cáo và trách nhiệm của các cơ quan liên quan trong xử lý rủi ro của Quỹ.

2. Việc xử lý rủi ro được thực hiện theo hướng giảm thiệt hại tối đa cho nhà nước và gắn trách nhiệm của Quỹ, bên vay và các tổ chức liên quan trong việc thu hồi khoản trả nợ vay.

3. Quỹ xem xét, quyết định chuyển các khoản ủy thác cho vay thành khoản hỗ trợ cho doanh nghiệp trong trường hợp thu hồi vốn thấp hơn mức ủy thác cho vay hoặc không thu hồi được do doanh nghiệp được đầu tư phá sản, kinh doanh thua lỗ hoặc nợ âm vốn chủ sở hữu.

4. Hội đồng chuyên gia Quỹ có trách nhiệm tham mưu, đề xuất với Giám đốc Quỹ xem xét, quyết định xử lý đối với các trường hợp thu hồi vốn thấp hơn mức ủy thác cho vay hoặc không thu hồi được do doanh nghiệp được đầu tư phá sản, kinh doanh thua lỗ hoặc nợ âm vốn chủ sở hữu.

5. Quỹ dừng hoạt động ủy thác cho vay trước thời hạn khi có vi phạm hợp đồng, thỏa thuận ủy thác cho vay hoặc khi không bảo đảm các điều kiện trong thỏa thuận ủy thác cho vay.

Mục 2
HỖ TRỢ CHI PHÍ

Điều 26. Hạng mục hỗ trợ chi phí

1. Hỗ trợ sinh hoạt phí cho nghiên cứu sinh, nhà khoa học thuộc các tổ chức khoa học và công nghệ có công trình nghiên cứu đáp ứng điều kiện, tiêu chí quy định tại Điều 27 Nghị định này với mức hỗ trợ là 10 triệu đồng/01 tháng.

2. Hỗ trợ chi phí mua tài nguyên dữ liệu cho doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, cá nhân, nhóm cá nhân đáp ứng điều kiện, tiêu chí tại Điều 27 Nghị định này với mức hỗ trợ tối đa 01 tỷ đồng/01 dự án, công trình nghiên cứu.

3. Hỗ trợ chi phí thuê khu làm việc, cơ sở ươm tạo thực hiện hoạt động nghiên cứu trong lĩnh vực khoa học dữ liệu cho doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, cá nhân, nhóm cá nhân đáp ứng điều kiện tại Điều 27 Nghị định này với mức hỗ trợ tối đa 01 tỷ đồng/01 dự án, công trình nghiên cứu.

4. Hỗ trợ chi phí cho công tác nghiên cứu, xây dựng chính sách, pháp luật và hoàn thiện thể chế, hệ thống pháp luật về dữ liệu phục vụ phát triển dữ liệu quốc gia, chuyển đổi số quốc gia với mức hỗ trợ tối đa 01 tỷ đồng/01 dự án, công trình nghiên cứu.

5. Hỗ trợ chi phí thuê, mua hạ tầng công nghệ thông tin, công cụ phục vụ hoạt động xây dựng, phát triển, bảo vệ, quản trị, xử lý dữ liệu cho doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, cá nhân, nhóm cá nhân đáp ứng điều kiện tại Điều 27 Nghị định này với mức hỗ trợ tối đa 01 tỷ đồng/01 dự án, công trình nghiên cứu.

6. Hỗ trợ chi trả tiền lãi suất vay đối với các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 20 Nghị định này có vay vốn của các tổ chức tín dụng để thực hiện dự án phục vụ xây dựng, phát triển, bảo vệ, quản trị, xử lý dữ liệu, mức hỗ trợ lãi suất là 2%/năm và không quá 01 tỷ đồng/01 dự án, công trình nghiên cứu, trừ trường hợp đã được vay vốn từ Quỹ.

Điều 27. Điều kiện, tiêu chí nhận hỗ trợ

1. Có công trình nghiên cứu liên quan đến hoạt động xây dựng, phát triển, bảo vệ, quản trị, xử lý dữ liệu được tổ chức khoa học và công nghệ phê duyệt nhiệm vụ khi triển khai thực hiện.

2. Có dự án sản xuất, kinh doanh khả thi, khai thác các tài sản trí tuệ được quy định tại Luật Sở hữu trí tuệ hoặc công nghệ mới được quy định tại Luật Chuyển giao công nghệ hoặc mô hình kinh doanh mới có liên quan đến hoạt động xây dựng, phát triển, bảo vệ, quản trị, xử lý dữ liệu.

Điều 28. Bồi hoàn hỗ trợ chi phí

1. Tổ chức, cá nhân đã nhận hỗ trợ chi phí phải bồi hoàn số tiền hỗ trợ chi phí trong các trường hợp sau:

a) Không đáp ứng tiêu chí và điều kiện quy định tại Nghị định này;

b) Giả mạo hồ sơ, sử dụng chứng từ bất hợp pháp, kê khai không chính xác thông tin dẫn đến việc được hưởng hỗ trợ chi phí.

2. Tổ chức, cá nhân phải hoàn lại toàn bộ số tiền hỗ trợ chi phí đã nhận, cộng với khoản tiền lãi tính trên số tiền hỗ trợ đã nhận với lãi suất bằng bình quân lãi suất huy động kỳ hạn 12 tháng công bố tại thời điểm bồi hoàn của 04 ngân hàng thương mại có vốn nhà nước và có tổng tài sản lớn nhất tại thời điểm xác định nghĩa vụ bồi hoàn và chịu mức phạt theo thỏa thuận, trừ trường hợp luật liên quan có quy định khác.

3. Số ngày tính lãi quy định tại Điều này được tính từ ngày tổ chức, cá nhân nhận số tiền hỗ trợ chi phí đến ngày tổ chức, cá nhân nộp tiền bồi hoàn hỗ trợ chi phí, tiền lãi, tiền nộp phạt vào Quỹ.

4. Thời hạn phải nộp tiền bồi hoàn hỗ trợ chi phí, tiền lãi, tiền nộp phạt căn cứ theo quyết định yêu cầu bồi hoàn của Quỹ. Trường hợp quá thời hạn theo quyết định yêu cầu bồi hoàn của Quỹ mà tổ chức, cá nhân chưa nộp tiền bồi hoàn vào Quỹ, Quỹ có văn bản đề nghị cơ quan có thẩm quyền áp dụng quy định của pháp luật để buộc tổ chức, cá nhân bồi hoàn khoản tiền hỗ trợ.

5. Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm nộp toàn bộ tiền bồi hoàn hỗ trợ chi phí, tiền lãi và tiền nộp phạt theo quy định.

Điều 29. Hồ sơ, trình tự, thủ tục hỗ trợ chi phí

1. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ gồm có:

a) Văn bản đề nghị hỗ trợ gồm các thông tin sau: Tên tổ chức, cá nhân đề nghị hỗ trợ; mã định danh cá nhân/tổ chức hoặc số hộ chiếu; địa chỉ liên hệ; số điện thoại liên hệ; hạng mục đề nghị hỗ trợ theo quy định tại Điều 26 Nghị định này và các nội dung khác (nếu có);

b) Hồ sơ về công trình nghiên cứu, dự án của tổ chức, cá nhân và các văn bản, tài liệu chứng minh tổ chức, cá nhân đáp ứng đủ điều kiện, tiêu chí nhận hỗ trợ quy định tại Điều 27 Nghị định này.

2. Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí tại trụ sở của Quỹ hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua phương thức điện tử khác.

3. Quỹ tiếp nhận, thẩm định tính đầy đủ của hồ sơ đề nghị hỗ trợ; thẩm định tính khả thi của dự án và các điều kiện hỗ trợ; ra quyết định hỗ trợ và thông báo cho tổ chức, cá nhân. Trong vòng 10 ngày làm việc kể từ ngày Quỹ nhận được đủ hồ sơ hợp lệ từ tổ chức, cá nhân, Quỹ có văn bản thông báo cho tổ chức, cá nhân liên quan về việc đồng ý hoặc từ chối phê duyệt hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí. Trường hợp từ chối hỗ trợ, Quỹ phải có văn bản thông báo cho tổ chức, cá nhân về lý do từ chối.

4. Quỹ có trách nhiệm ban hành quy trình thẩm định, ra quyết định hỗ trợ, giải ngân vốn hỗ trợ theo nguyên tắc bảo đảm phân định rõ trách nhiệm, nghĩa vụ của các tổ chức, cá nhân liên quan trong quá trình thẩm định, quyết định hỗ trợ và giải ngân vốn hỗ trợ.

5. Hội đồng chuyên gia thẩm định, kiểm tra hồ sơ tham mưu cho người có thẩm quyền xem xét, ra quyết định hỗ trợ chi phí. Quỹ được thuê tư vấn độc lập để tư vấn hỗ trợ.

6. Đồng tiền hỗ trợ chi phí là Đồng Việt Nam.

Điều 30. Thỏa thuận hỗ trợ chi phí

Thỏa thuận hỗ trợ chi phí giữa Quỹ và tổ chức, cá nhân phải được lập thành văn bản, bảo đảm tuân thủ các quy định tại Nghị định này và gồm các nội dung cơ bản sau:

1. Thông tin về Quỹ và tổ chức, cá nhân nhận hỗ trợ, địa điểm, thời điểm ký thỏa thuận.

2. Các thỏa thuận về hình thức hỗ trợ, số tiền hỗ trợ, mục đích sử dụng khoản hỗ trợ, giải ngân khoản hỗ trợ, hiệu lực của hợp đồng hỗ trợ.

3. Quyền hạn, nghĩa vụ và trách nhiệm của từng bên; cách thức giải quyết tranh chấp phát sinh trong quá trình thực hiện và các thỏa thuận khác theo yêu cầu quản lý của Quỹ.

Điều 31. Nghiệm thu hỗ trợ chi phí

1. Căn cứ hồ sơ nghiệm thu hỗ trợ chi phí của tổ chức, cá nhân, Quỹ tiến hành nghiệm thu hỗ trợ chi phí.

2. Hồ sơ nghiệm thu hỗ trợ chi phí gồm có:

a) Văn bản đề nghị nghiệm thu hỗ trợ của tổ chức, cá nhân;

b) Các văn bản, tài liệu, chứng từ thanh toán liên quan đến việc sử dụng chi phí được hỗ trợ.

3. Quỹ tiếp nhận, đánh giá đầy đủ hồ sơ nghiệm thu hỗ trợ chi phí; đánh giá và nghiệm thu hỗ trợ chi phí.

4. Quỹ có trách nhiệm ban hành quy trình đánh giá, nghiệm thu hỗ trợ chi phí bảo đảm nguyên tắc bình đẳng, công khai.

5. Hằng năm, tổ chức, cá nhân nhận hỗ trợ có trách nhiệm gửi Quỹ báo cáo về tình hình nghiên cứu, thực hiện dự án đã nhận hỗ trợ hoặc báo cáo tài chính của tổ chức.

6. Tổ chức, cá nhân nhận hỗ trợ chi phí của Quỹ có trách nhiệm ghi nhận sự hỗ trợ của Quỹ trong các kết quả nghiên cứu được công bố (ghi rõ "Nghiên cứu được tài trợ bởi Quỹ Phát triển dữ liệu quốc gia"), chịu trách nhiệm về nội dung công bố theo pháp luật về khoa học và công nghệ, xuất bản, sở hữu trí tuệ và các quy định khác của pháp luật Việt Nam.

Mục 3
HỖ TRỢ NÂNG CAO NĂNG LỰC

Điều 32. Các hình thức hỗ trợ nâng cao năng lực

Căn cứ vào vốn hoạt động và kế hoạch hoạt động hàng năm, Quỹ thực hiện một số hình thức hỗ trợ nâng cao năng lực như sau:

1. Tổ chức hội thảo, triển lãm, cuộc thi, truyền thông, đào tạo, tập huấn, tư vấn liên quan đến lĩnh vực khoa học dữ liệu.

2. Thực hiện xúc tiến thương mại.

3. Thúc đẩy hợp tác quốc tế trong lĩnh vực dữ liệu thông qua các chương trình nghiên cứu, trao đổi chuyên gia và tổ chức sự kiện quốc tế; ưu tiên hỗ trợ các doanh nghiệp trong nước tiếp nhận chuyển giao công nghệ liên quan đến dữ liệu từ các đối tác quốc tế.

4. Khen thưởng tổ chức, cá nhân có thành tích xuất sắc trong công tác xây dựng, phát triển, bảo vệ, quản trị, xử lý dữ liệu; tổ chức, cá nhân tự nguyện đóng góp dữ liệu thuộc quyền sở hữu cho cơ quan Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội.

Điều 33. Quản lý hoạt động hỗ trợ nâng cao năng lực

1. Bộ trưởng Bộ Công an quy định về quản lý hoạt động hỗ trợ nâng cao năng lực quy định tại Điều 32 Nghị định này.

2. Tổng mức hỗ trợ nâng cao năng lực trong năm của Quỹ không vượt quá 30% vốn thực có vào đầu năm tài chính.

Mục 4
HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

Điều 34. Quy định chung về đầu tư của Quỹ

1. Hoạt động đầu tư của Quỹ đối với mỗi dự án có thời hạn không quá 05 năm.

2. Không góp vốn, đầu tư vào lĩnh vực bất động sản; không được góp vốn, mua cổ phần tại ngân hàng, công ty bảo hiểm, công ty chứng khoán, quỹ đầu tư mạo hiểm, quỹ đầu tư chứng khoán hoặc công ty đầu tư chứng khoán, trừ những trường hợp đặc biệt theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

3. Không được góp vốn, mua cổ phần, mua toàn bộ doanh nghiệp khác mà người quản lý, người đại diện tại doanh nghiệp đó người có quan hệ gia đình theo quy định tại Luật Doanh nghiệp với Giám đốc, Phó Giám đốc, Kế toán trưởng của Quỹ.

Không được góp vốn cùng công ty con để thành lập công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh.

4. Quỹ không được sử dụng tài sản do Quỹ đang đi thuê hoạt động, đi mượn, nhận giữ hộ, ký gửi để đầu tư ra ngoài Quỹ.

5. Quỹ thực hiện đầu tư phải phù hợp với mục tiêu hoạt động của Quỹ và chỉ chịu trách nhiệm về khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Quỹ trong phạm vi số vốn đã đầu tư.

Điều 35. Đối tượng đầu tư

1. Doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo cung cấp sản phẩm, dịch vụ về dữ liệu.

2. Doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo thực hiện dự án sản xuất, kinh doanh về ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo trong xây dựng, phát triển, bảo vệ, quản trị, xử lý, sử dụng dữ liệu.

Điều 36. Hình thức, điều kiện và mức đầu tư của Quỹ

1. Hình thức đầu tư của Quỹ

a) Góp vốn thành lập;

b) Mua cổ phần, phần vốn góp của doanh nghiệp.

2. Điều kiện và mức đầu tư

a) Các doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo thuộc đối tượng quy định tại Điều 35 Nghị định này là những doanh nghiệp chưa niêm yết trên sàn chứng khoán; không phải là công ty đại chúng; có vốn điều lệ trên 02 tỷ đồng;

b) Mức đầu tư: Quỹ đầu tư 01 tỷ đồng/01 doanh nghiệp.

Điều 37. Xử lý rủi ro đầu tư

1. Quỹ xem xét, quyết định chuyển các khoản đầu tư thành khoản hỗ trợ cho doanh nghiệp trong trường hợp thu hồi vốn thấp hơn mức đầu tư hoặc không thu hồi được do doanh nghiệp được đầu tư phá sản, kinh doanh thua lỗ hoặc nợ âm vốn chủ sở hữu.

2. Hội đồng chuyên gia Quỹ có trách nhiệm tham mưu, đề xuất với Giám đốc Quỹ xem xét, quyết định xử lý đối với các trường hợp thu hồi vốn thấp hơn mức đầu tư hoặc không thu hồi được do doanh nghiệp được đầu tư phá sản, kinh doanh thua lỗ hoặc nợ âm vốn chủ sở hữu.

3. Quỹ thoái vốn đầu tư trước thời hạn khi có vi phạm hợp đồng, thỏa thuận đầu tư hoặc khi không bảo đảm các điều kiện trong thỏa thuận đầu tư.

Chương V
QUẢN LÝ TÀI CHÍNH

Điều 38. Nguyên tắc quản lý và sử dụng vốn, tài sản, doanh thu, chi phí và phân phối kết quả hoạt động của Quỹ

1. Quỹ phải quản lý và sử dụng vốn theo nguyên tắc đúng mục đích, có hiệu quả.

2. Doanh thu và chi phí của Quỹ phải được quản lý chặt chẽ, bảo đảm tính đúng đắn, trung thực và hợp pháp; phải có đầy đủ hồ sơ, chứng từ theo quy định của pháp luật và phản ánh đầy đủ trong sổ kế toán theo chế độ kế toán áp dụng và các quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 39. Quản lý tài sản

1. Quỹ xây dựng Quy chế quản lý hoạt động mua sắm và quản lý tài sản cố định, trình Giám đốc Quỹ phê duyệt theo quy định tại Điều lệ Quỹ và các quy định pháp luật có liên quan. Quy chế phải xác định rõ việc phối hợp của từng bộ phận quản lý trong Quỹ, quy định rõ trách nhiệm bồi thường của từng bộ phận, cá nhân đối với các trường hợp làm hư hỏng, mất mát, gây tổn thất tài sản, thiệt hại cho Quỹ.

2. Mua sắm tài sản cố định của Quỹ

a) Giám đốc Quỹ quyết định đầu tư, mua sắm tài sản cố định, tiêu chuẩn, định mức, trình tự, thủ tục đầu tư, mua sắm và sửa chữa tài sản cố định của Quỹ bảo đảm công khai, minh bạch, tiết kiệm, hiệu quả;

b) Việc mua sắm tài sản cố định phục vụ cho hoạt động của Quỹ thực hiện theo nguyên tắc giá trị còn lại của tổng tài sản cố định không vượt quá 05% ngân sách hoạt động của Quỹ tại thời điểm mua sắm.

3. Nguyên tắc trích khấu hao, chế độ quản lý, sử dụng và thời gian trích khấu hao tài sản cố định: Quỹ thực hiện theo quy định về khấu hao tài sản cố định áp dụng đối với doanh nghiệp.

4. Thuê, cho thuê tài sản cố định

a) Quỹ được quyền thuê, cho thuê tài sản cố định theo nguyên tắc có hiệu quả, bảo toàn và phát triển vốn theo quy định của pháp luật đối với doanh nghiệp;

b) Giám đốc Quỹ quyết định thuê, cho thuê tài sản cố định của Quỹ.

5. Thanh lý, nhượng, bán tài sản cố định

a) Quỹ được quyền chủ động thanh lý, nhượng, bán tài sản cố định đã hư hỏng, lạc hậu kỹ thuật, không có nhu cầu sử dụng, không sử dụng được hoặc sử dụng không hiệu quả để thu hồi vốn theo nguyên tắc công khai, minh bạch, bảo đảm an toàn vốn;

b) Giám đốc Quỹ quyết định thanh lý, nhượng, bán tài sản cố định của Quỹ;

c) Trình tự, thủ tục thanh lý, nhượng bán tài sản cố định của Quỹ thực hiện theo quy định của pháp luật áp dụng đối với doanh nghiệp.

6. Kiểm kê tài sản và đánh giá lại tài sản cố định

a) Quỹ phải tổ chức kiểm kê định kỳ hoặc đột xuất để xác định số lượng tài sản cố định trong các trường hợp: khi khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính năm; sau khi xảy ra thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ hoặc nguyên nhân khách quan khác gây ra biến động tài sản của Quỹ; theo quy định của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Đối với tài sản thừa, thiếu, phải xác định rõ nguyên nhân, trách nhiệm của doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân có liên quan và xác định mức bồi thường vật chất theo quy định của pháp luật;

c) Quỹ phải thực hiện đánh giá lại tài sản theo quy định của pháp luật đối với doanh nghiệp. Các khoản chênh lệch tăng hoặc giảm giá trị do đánh giá lại tài sản thực hiện theo quy định đối với từng trường hợp cụ thể.

7. Khi bị tổn thất về tài sản, Quỹ phải xác định giá trị tài sản bị tổn thất, nguyên nhân, trách nhiệm và xử lý như sau:

a) Xác định rõ nguyên nhân khách quan (thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ) và nguyên nhân chủ quan;

b) Nếu do nguyên nhân chủ quan thì doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất phải bồi thường, xử lý theo quy định của pháp luật. Quỹ quy định cụ thể việc bồi thường và quyết định mức bồi thường phù hợp với quy định của pháp luật; chịu trách nhiệm về quyết định của mình;

c) Nếu tài sản đã mua bảo hiểm theo pháp luật thì xử lý theo hợp đồng bảo hiểm;

d) Giá trị tài sản tổn thất sau khi đã bù đắp bằng tiền bồi thường của doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng được hạch toán vào chi phí trong kỳ;

đ) Những trường hợp đặc biệt do thiên tai, hỏa hoạn hoặc nguyên nhân bất khả kháng gây ra thiệt hại nghiêm trọng, Quỹ không thể tự khắc phục được thì Giám đốc Quỹ báo cáo phương án xử lý tổn thất để trình Bộ trưởng Bộ Công an quyết định.

Điều 40. Doanh thu

Doanh thu của Quỹ bao gồm doanh thu từ hoạt động đầu tư, hoạt động tài chính và thu nhập khác do Quỹ thu được gồm:

1. Tiền lãi cho vay và các khoản thu khác từ hoạt động cho vay.

2. Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền từ hoạt động đầu tư; lãi chuyển nhượng vốn đầu tư.

3. Các khoản thu từ hoạt động quản lý các nguồn vốn được tài trợ, viện trợ, đóng góp, ủy thác, tặng cho (nếu có).

4. Thu từ lãi tiền gửi.

5. Tiền lãi và các khoản thu được từ hoạt động liên doanh, liên kết.

6. Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản; thu tiền bảo hiểm được bồi thường (phần còn lại sau khi đã bù đắp tổn thất xảy ra); thu phạt, bồi thường vi phạm hợp đồng, thỏa thuận; các khoản bồi hoàn; thu từ các khoản nợ đã xóa bằng dự phòng rủi ro nay thu hồi được; thu từ chênh lệch tỷ giá (nếu có).

7. Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

Điều 41. Chi phí

Chi phí của Quỹ là các khoản chi phí phát sinh trong kỳ cần thiết cho hoạt động của Quỹ, bao gồm:

1. Chi phí hoạt động nghiệp vụ

a) Chi ủy thác cho vay, hỗ trợ chi phí bao gồm: phí ủy thác cho vay, chi hỗ trợ chi phí; chi thẩm định hồ sơ; chi kiểm tra, giám sát, chi nghiệm thu các khoản hỗ trợ chi phí và các khoản chi khác liên quan đến hoạt động hỗ trợ chi phí, ủy thác cho vay;

b) Chi thực hiện các hoạt động hỗ trợ nâng cao năng lực;

c) Chi phí tiếp nhận và quản lý các nguồn tài trợ, viện trợ, đóng góp, ủy thác, tặng cho tự nguyện, hợp pháp của doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài;

d) Chi trích lập dự phòng rủi ro và khoản dự phòng khác (nếu có);

đ) Chi các loại bảo hiểm theo quy định của pháp luật; chi cho hoạt động gửi vốn nhàn rỗi, chi chênh lệch tỷ giá;

e) Các khoản chi hoạt động nghiệp vụ khác.

2. Chi hoạt động bộ máy

a) Chi cho người lao động, người quản lý bao gồm: chi tiền lương, tiền công, thù lao, tiền thưởng, phụ cấp; chi khen thưởng, chi phúc lợi; chi trợ cấp; các khoản chi khác cho người lao động, người quản lý theo quy định của pháp luật của doanh nghiệp và pháp luật khác có liên quan;

b) Chi cho hoạt động quản lý bao gồm: chi đào tạo; chi nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ; chi tuyên truyền, quảng cáo, tiếp thị; chi cho công nghệ thông tin; chi về các hoạt động đảng, đoàn thể; chi văn phòng phẩm, tài liệu, sách báo; chi điện, nước, điện thoại, bưu chính viễn thông, vệ sinh cơ quan; chi hội nghị, hội thảo, tập huấn, tuyên truyền, in ấn tài liệu; chi mua hàng hóa, dịch vụ; chi giao dịch, đối ngoại, tham gia diễn đàn, mạng lưới; chi hợp tác quốc tế; chi kiểm tra, giám sát, kiểm toán; chi thuê chuyên gia, tư vấn trong và ngoài nước; chi phí vận chuyển và các khoản chi khác cho hoạt động quản lý;

c) Chi đầu tư xây dựng, mua sắm, bảo dưỡng, sửa chữa tài sản; chi khấu hao tài sản cố định; cho thuê tài sản thực hiện theo hợp đồng thuê; chi nhượng bán, thanh lý tài sản; chi bảo hiểm tài sản; chi mua sắm công cụ dụng cụ; chi khác cho quản lý và sử dụng tài sản.

3. Chi nộp thuế, các khoản phí, lệ phí theo quy định của pháp luật.

4. Chi các khoản đã hạch toán nguồn thu nhưng thực tế không thu được; chi các khoản nợ phải trả; chi cho việc thu hồi các khoản nợ đã xóa, chi phí thu hồi nợ xấu; chi trả tiền phạt, bồi thường do vi phạm hợp đồng kinh tế thuộc trách nhiệm của Quỹ; chi xử lý khoản tổn thất tài sản theo quy định của pháp luật; chi cho công tác xã hội từ thiện; chi án phí, lệ phí thi hành án.

5. Các khoản chi phí khác.

6. Định mức chi phí quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều này thực hiện theo quy định của pháp luật đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ. Trường hợp pháp luật không có quy định, Quỹ căn cứ vào khả năng tài chính xây dựng định mức, quyết định việc chi tiêu bảo đảm phù hợp, hiệu quả.

7. Các khoản chi không được hoạch toán vào chi phí:

a) Các khoản thiệt hại đã được Nhà nước hỗ trợ hoặc cơ quan bảo hiểm, bên gây thiệt hại bồi thường;

b) Các khoản chi phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật thuộc trách nhiệm cá nhân;

c) Các khoản chi không có hóa đơn, chứng từ hợp lý, hợp lệ;

d) Các khoản chi thuộc nguồn kinh phí khác đài thọ;

đ) Các khoản chi ủng hộ cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân;

e) Các khoản chi vượt định mức theo quy định tại quy chế chi tiêu nội bộ của Quỹ và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

Điều 42. Quản lý doanh thu và chi phí

1. Giám đốc Quỹ chịu trách nhiệm trước Bộ Công an và trước pháp luật trong việc tổ chức quản lý chặt chẽ, bảo đảm tính đúng đắn, trung thực và hợp pháp của các khoản doanh thu, thu nhập khác và chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

2. Toàn bộ doanh thu, thu nhập khác và chi phí phát sinh trong hoạt động của Quỹ phải có đầy đủ hồ sơ, chứng từ theo quy định của pháp luật và phản ánh đầy đủ trong sổ kế toán của Quỹ theo chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

3. Doanh thu, thu nhập khác và chi phí hoạt động của Quỹ được xác định bằng đồng Việt Nam, trường hợp thu hoặc chi bằng ngoại tệ phải quy đổi về đồng Việt Nam theo quy định của pháp luật hiện hành.

4. Quỹ phải tính đúng, tính đủ chi phí hoạt động sản xuất, kinh doanh, tự trang trải mọi khoản chi phí bằng các khoản thu của Quỹ và tự chịu trách nhiệm về kết quả hoạt động của Quỹ.

5. Việc xác định doanh thu, thu nhập và chi phí để xác định nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác đối với Quỹ thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế và pháp luật khác có liên quan.

6. Giám đốc Quỹ ban hành quy chế chi tiêu nội bộ, trong đó có định mức chi phù hợp với tình hình hoạt động thực tế của Quỹ, đảm bảo tuân thủ quy định tại Nghị định này và quy định pháp luật khác có liên quan.

Điều 43. Phân phối kết quả tài chính

1. Kết quả tài chính hằng năm của Quỹ là số chênh lệch giữa tổng số thu nhập và tổng số chi phí phát sinh trong năm tài chính.

2. Sau khi nộp thuế và các khoản nộp ngân sách nhà nước theo quy định tại Nghị định này và pháp luật về thuế (nếu có), trường hợp tổng số thu nhập lớn hơn tổng số chi phí, phần chênh lệch này coi như 100%, được phân phối như sau:

a) Trích 20% vào quỹ đầu tư phát triển;

b) Trích 10% vào quỹ dự phòng tài chính; số dư Quỹ dự phòng tài chính tối đa bằng 25% vốn điều lệ của Quỹ;

c) Trích tối đa không quá 03 tháng tiền lương và phụ cấp lương của cán bộ, người lao động Quỹ vào quỹ khen thưởng và quỹ phúc lợi; trích tối đa không quá 1,5 tháng lương của người quản lý vào Quỹ thưởng người quản lý;

đ) Trường hợp chênh lệch thu chi còn lại sau khi trích lập các quỹ theo quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản này không đủ để trích các quỹ theo quy định tại điểm d khoản này thì Quỹ được giảm mức trích lập quỹ đầu tư phát triển để bổ sung nguồn trích lập đủ theo mức quy định nhưng mức giảm tối đa không quá mức trích vào quỹ đầu tư phát triển trong năm tài chính;

e) Phần chênh lệch còn lại (nếu có) sau khi trích lập các Quỹ trên được bổ sung vào quỹ đầu tư phát triển của Quỹ.

3. Mức trích lập quỹ khen thưởng và quỹ phúc lợi của Quỹ được căn cứ vào kết quả xếp loại hoạt động của Quỹ quy định tại Điều 49 Nghị định này:

a) Quỹ xếp loại A được trích tối đa không quá 3 tháng tiền lương và phụ cấp thực hiện bình quân trong năm của cán bộ, người lao động do Quỹ chi trả cho hai quỹ khen thưởng và phúc lợi;

b) Quỹ xếp loại B được trích tối đa không quá 1,5 tháng tiền lương và phụ cấp thực hiện bình quân trong năm của cán bộ, người lao động do Quỹ chi trả cho hai quỹ khen thưởng và phúc lợi;

c) Quỹ xếp loại C được trích tối đa không quá 01 tháng tiền lương và phụ cấp thực hiện bình quân trong năm của cán bộ, người lao động do Quỹ chi trả cho hai quỹ khen thưởng và phúc lợi.

4. Trường hợp người quản lý của Quỹ hoàn thành nhiệm vụ trở lên, căn cứ vào kết quả xếp loại của Quỹ, mức trích quỹ thưởng người quản lý như sau:

a) Quỹ xếp loại A được trích tối đa không quá 1,5 tháng lương thực hiện người quản lý;

b) Quỹ xếp loại B được trích tối đa không quá 01 tháng lương thực hiện người quản lý;

c) Quỹ xếp loại C thì không được trích lập quỹ thưởng người quản lý.

5. Giám đốc Quỹ quyết định việc trích, tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng người quản lý, quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính theo quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 44. Quản lý và sử dụng các quỹ trích lập

1. Việc sử dụng các quỹ phải đúng quy định, mục đích, đúng đối tượng, cụ thể như sau:

a) Quỹ xây dựng, ban hành quy chế quản lý, sử dụng các quỹ theo quy định của pháp luật, bảo đảm dân chủ, minh bạch, công khai trước khi thực hiện;

b) Trong năm tài chính, Quỹ được chủ động tạm trích các quỹ trên cơ sở kết quả hoạt động để có nguồn chi sử dụng các quỹ theo mục đích đã quy định;

c) Định mức chi khen thưởng người lao động, chi phúc lợi do Giám đốc Quỹ ban hành.

2. Mục đích sử dụng các quỹ trích sau chênh lệch thu chi:

a) Quỹ đầu tư phát triển dùng để đầu tư mở rộng quy mô hoạt động, đổi mới công nghệ, trang thiết bị, điều kiện làm việc của Quỹ và bổ sung vốn điều lệ cho Quỹ;

b) Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không thu được xảy ra trong quá trình hoạt động sau khi đã được bù đắp bằng xử lý tài sản đảm bảo (nếu có), tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí theo quy định tại Nghị định này;

c) Quỹ khen thưởng của cán bộ, người lao động dùng để thưởng định kỳ hoặc đột xuất cho cán bộ, người lao động của Quỹ có sáng kiến cải tiến kỹ thuật, quy trình nghiệp vụ mang lại hiệu quả cao hoặc có đóng góp hiệu quả vào hoạt động của Quỹ;

d) Quỹ phúc lợi dùng để chi cho các hoạt động thể thao, văn hóa, phúc lợi công cộng của tập thể cán bộ, người lao động của Quỹ; chi trợ cấp khó khăn thường xuyên, đột xuất cho cán bộ, người lao động của Quỹ;

đ) Quỹ thưởng người quản lý được sử dụng để khen thưởng cho người quản lý của Quỹ.

Điều 45. Chế độ kế toán, kiểm toán

1. Quỹ thực hiện chế độ kế toán đối với các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách.

2. Năm tài chính của Quỹ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hằng năm.

3. Quỹ tổ chức bộ máy kế toán theo quy định của pháp luật về kế toán và quy chế nội bộ của Quỹ.

4. Quỹ phải tổ chức thực hiện công tác kế toán, thống kê theo quy định của pháp luật hiện hành; lập, ghi chép chứng từ ban đầu, cập nhật sổ sách kế toán, bảo đảm phản ánh đầy đủ, kịp thời, trung thực, chính xác, khách quan các hoạt động kinh tế, tài chính. Báo cáo tài chính năm của Quỹ phải được kiểm toán trước khi nộp cho cơ quan nhà nước và trước khi công khai.

Điều 46. Báo cáo quyết toán

1. Quỹ phải lập báo cáo tài chính quý, năm. Báo cáo tài chính năm của Quỹ phải được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán độc lập được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật.

Cuối kỳ kế toán (quý, năm), Quỹ phải lập, trình bày, gửi các báo cáo tài chính, báo cáo thống kê cho các cơ quan nhà nước và thực hiện công khai tài chính theo quy định của pháp luật hiện hành. Giám đốc Quỹ chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các báo cáo tài chính, thống kê và việc thực hiện công khai tài chính. Ngoài các báo cáo tài chính, thống kê định kỳ lập và gửi theo quy định, Quỹ phải thực hiện lập, gửi các báo cáo đột xuất khi có yêu cầu của Bộ Công an và cơ quan quản lý nhà nước.

2. Hằng năm, Quỹ lập báo cáo quyết toán, báo cáo tài chính gửi Bộ Công an thẩm định, xét duyệt.

3. Sau khi có ý kiến phê duyệt của Bộ Công an, Giám đốc Quỹ quyết định Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán gửi Bộ Công an và Cơ quan có thẩm quyền.

4. Báo cáo năm được gửi chậm nhất là sau 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Báo cáo kết quả kiểm toán báo cáo tài chính năm của Quỹ do tổ chức kiểm

toán độc lập thực hiện được gửi chậm nhất là sau 120 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

5. Quỹ thực hiện công khai tài chính theo quy định của pháp luật.

6. Số liệu quyết toán của Quỹ phải được đối chiếu, xác nhận với Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch.

7. Nội dung báo cáo quyết toán của Quỹ phải theo đúng các nội dung ghi trong dự toán ngân sách nhà nước được giao và theo mục lục ngân sách nhà nước.

8. Những khoản thu của Quỹ không đúng quy định của pháp luật phải được hoàn trả cho cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân đã nộp; những khoản thu của Quỹ nhưng chưa thu phải được truy thu đầy đủ; những khoản chi Quỹ không đúng với quy định của pháp luật phải được thu hồi đủ.

9. Báo cáo phải kèm theo thuyết minh đánh giá kết quả, hiệu quả thực hiện nhiệm vụ của Quỹ.

10. Quỹ thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và quy định của Nghị định này về lập, chấp hành, quyết toán, kiểm toán đối với phần vốn ngân sách nhà nước hỗ trợ.

11. Hằng năm, Bộ Công an báo cáo cơ quan có thẩm quyền tình hình thực hiện kế hoạch tài chính, kế hoạch tài chính năm sau và quyết toán thu, chi Quỹ để tổng hợp báo cáo Chính phủ.

12. Hằng năm, Quỹ thực hiện cân đối nguồn và lập dự toán kinh phí đối với các hoạt động tài trợ, hỗ trợ, cho vay, đầu tư và hoạt động quản lý của Quỹ báo cáo Bộ trưởng Bộ Công an phê duyệt.

13. Quỹ thực hiện chuyển nguồn kinh phí dư trong năm tài chính sang năm kế tiếp theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản có liên quan.

Chương VI
GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG

Điều 47. Giám sát hoạt động của Quỹ

1. Quỹ có trách nhiệm xây dựng và vận hành hệ thống giám sát nội bộ bảo đảm hoạt động có hiệu quả, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và thẩm quyền quy định tại Nghị định này.

Hệ thống giám sát nội bộ của Quỹ bao gồm các cơ chế, chính sách, quy chế, quy trình, cơ cấu tổ chức, nhân sự của Quỹ được xây dựng phù hợp với quy định tại Nghị định này và được tổ chức thực hiện nhằm kiểm soát, phòng ngừa, phát hiện, xử lý kịp thời rủi ro trong hoạt động của Quỹ.

2. Hằng năm, Quỹ phải báo cáo Bộ Công an về kết quả hoạt động, bao gồm kết quả hoạt động hỗ trợ, hiệu quả quản lý vốn, tài sản, đánh giá rủi ro, hạn chế trong hoạt động của Quỹ và kiến nghị, đề xuất giải pháp xử lý phù hợp.

3. Bộ Công an tổ chức giám sát thông qua các báo cáo của Quỹ để phát hiện các rủi ro về tài chính, hạn chế trong quản lý của Quỹ, hiệu quả hoạt động của Quỹ và có cảnh báo, giải pháp xử lý kịp thời theo các quy định của pháp luật về giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước. Nội dung giám sát được thực hiện theo quy định tại Điều 48 Nghị định này.

Điều 48. Nội dung giám sát hoạt động của Quỹ

1. Quản lý và sử dụng ngân sách hoạt động, các nguồn vốn khác, kinh phí hoạt động hằng năm và tài sản của Quỹ.

2. Kết quả hoạt động của Quỹ.

3. Thực hiện chế độ tiền lương, tiền thưởng, thù lao của Quỹ.

4. Các nội dung giám sát liên quan khác theo yêu cầu của Bộ Công an.

Điều 49. Đánh giá kết quả hoạt động của Quỹ

1. Bộ Công an thực hiện đánh giá kết quả hoạt động và xếp loại Quỹ hằng năm.

2. Các chỉ tiêu đánh giá kết quả hoạt động hằng năm của Quỹ bao gồm:

a) Chỉ tiêu 1: Tăng trưởng dư nợ cho vay, doanh số tài trợ vốn;

b) Chỉ tiêu 2: Tỷ lệ nợ xấu;

c) Chỉ tiêu 3: Tổng thu nhập trừ tổng chi phí;

d) Chỉ tiêu 4: Tình hình chấp hành pháp luật về đầu tư, quản lý và sử dụng vốn, tài sản của Quỹ, nghĩa vụ với ngân sách nhà nước, tình hình chấp hành quy định về chế độ báo cáo tài chính hằng năm và báo cáo tình hình hoạt động hằng năm của Quỹ;

đ) Chỉ tiêu 5: Mức độ hoàn thành theo kế hoạch về số lượng, quy mô, lĩnh vực và hiệu quả các nhiệm vụ, dự án do Quỹ hỗ trợ tài chính.

3. Yếu tố khách quan được xem xét, loại trừ khi đánh giá hoạt động của Quỹ:

a) Thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh, biến động kinh tế - chính trị, chiến tranh và các nguyên nhân bất khả kháng khác;

b) Thay đổi về chính sách liên quan làm ảnh hưởng đến hoạt động hỗ trợ và kết quả hoạt động của Quỹ.

4. Bộ trưởng Bộ Công an ban hành quy định, hướng dẫn đánh giá kết quả hoạt động và xếp loại Quỹ.

Chương VII
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 50. Trách nhiệm của Bộ Công an

1. Chủ trì, phối hợp với cơ quan có thẩm quyền báo cáo Thủ tướng Chính phủ cấp ngân sách hoạt động; quyết định tăng, giảm ngân sách hoạt động của Quỹ.

2. Ban hành điều lệ, quy chế tài chính, quy chế hoạt động của Quỹ; quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, đánh giá, khen thưởng, kỷ luật và chế độ chính sách đối với các chức vụ quản lý của Quỹ.

3. Thực hiện việc xếp hạng Quỹ theo quy định pháp luật và đánh giá kết quả hoạt động, xếp loại hằng năm đối với Quỹ.

Điều 51. Trách nhiệm của Quỹ

1. Tiếp nhận, quản lý và sử dụng hiệu quả, đúng quy định pháp luật các nguồn vốn hoạt động theo quy định tại Điều lệ Quỹ.

2. Quỹ tự kiểm soát mọi hoạt động thu chi theo quy chế chi tiêu nội bộ đảm bảo đúng quy định hiện hành và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các hoạt động của mình.

3. Quỹ có trách nhiệm ban hành quy trình tiếp nhận, đánh giá và ra quyết định phê duyệt hồ sơ đề nghị ủy thác cho vay theo nguyên tắc bảo đảm phân định rõ trách nhiệm, nghĩa vụ của các bên liên quan.

Điều 52. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân nhận vốn vay, hỗ trợ, đầu tư của Quỹ

1. Sử dụng vốn vay, hỗ trợ, đầu tư đúng mục đích, theo đúng thỏa thuận đã ký kết giữa Quỹ và các bên có liên quan.

2. Hoàn trả đầy đủ, đúng hạn gốc, lãi cho vay và các chi phí phát sinh từ việc cho vay (nếu có) cho ngân hàng theo đúng thỏa thuận cho vay đã ký kết với ngân hàng.

3. Tuân thủ theo đúng quy định pháp luật và thực hiện đúng, đầy đủ các cam kết, nghĩa vụ theo thỏa thuận đã ký kết giữa Quỹ và các bên có liên quan.

4. Cung cấp kịp thời, đầy đủ, chính xác, trung thực các thông tin, tài liệu liên quan đến việc vay vốn, sử dụng vốn hỗ trợ của Quỹ, chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, tính hợp pháp của các thông tin, tài liệu đã cung cấp.

Điều 53. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

2. Bộ trưởng các bộ, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Hồ Đức Phớc